BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(đã được kiểm toán)

UBND PHƯỜNG LÊ ĐẠI HÀNH, HBT - HN
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 13 -03- 2014
Số chứng thực 728 Quyển số 03 SCT/BS

CHỦ TỊCH
Hoàng Thanh Thủy

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03 – 04
Báo cáo Kiểm toán độc lập	05 – 06
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	07 – 48
Bảng cân đối kế toán	07 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 – 14
Thuyết minh Báo cáo tài chính	15 – 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 187/GP-NHNN ngày 07/07/2008 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép hoạt động.
Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025629 ngày 08/07/2008 và được sửa đổi, bổ sung lần thứ tư ngày 20/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 6+7, Số 434 Trần Khát Chân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Hoàng Văn Ninh	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2013
	Ông Hoàng Văn Tùy	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2013
	Ông Lương Hải Sinh	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2013
	Ông Nguyễn Hoàng Hải	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2013
	Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2013
	Ông Cao Sỹ Nghị	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2013
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lương Hải Sinh	Tổng giám đốc	
	Ông Hoàng Mạnh Hải	Phó Tổng giám đốc	
	Bà Cao Thị Thu Hà	Phó Tổng giám đốc	
	Ông Bùi Xuân Dũng	Phó Tổng giám đốc	
Ban Kiểm soát	Bà Trương Thị Thanh Hoa	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2013
	Ông Phạm Việt Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2013
	Bà Ngô Tấn Lan Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2013
	Ông Hoàng Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Lương Hải Sinh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2014

Số: 172/2014/BCKTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực được lập ngày 20 tháng 02 năm 2014 từ trang 07 đến trang 49, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực Kế toán, chế độ Kế toán Việt Nam, các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần lưu ý

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến các vấn đề sau:

- Chính sách dự phòng rủi ro đối với các khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp được trình bày tại thuyết minh số 2.6, mục d - Dự phòng các khoản đầu tư;
- Chính sách dự phòng rủi ro đối với các khoản phải thu lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán nợ, các khoản phải thu từ nghiệp vụ repo giấy tờ có giá, hỗ trợ hợp tác đầu tư, ứng trước tiền cho quyền góp vốn trong tương lai, phải thu chậm trả trong nghiệp vụ nhận ủy thác,... và các khoản đi ủy thác đầu tư được trình bày tại thuyết minh số 2.9 - Các khoản phải thu và tài sản có khác;

- Chính sách dự thu lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán nợ, lãi từ các khoản phải thu khác được trình bày tại thuyết minh số 2.12 - Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi và các khoản tương đương.

CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Phạm Anh Tuấn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2013-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A	**Tài sản**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc đá quý**	**3**	**2.341.536.445**	**1.639.998.170**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**	**4**	**270.592.954.183**	**451.853.227.581**
III	**Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác**	**5**	**3.962.467.001.323**	**4.469.685.313.163**
1.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		3.962.467.001.323	4.395.247.813.163
2.	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		91.666.666.667	166.666.666.667
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(91.666.666.667)	(92.229.166.667)
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**6**	**76.066.487.426**	**67.578.633.615**
1.	Chứng khoán kinh doanh		109.973.781.649	95.281.004.643
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(33.907.294.223)	(27.702.371.028)
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**		**272.608.000**	**-**
VI	**Cho vay khách hàng**		**5.631.772.515.901**	**3.161.755.982.739**
1.	Cho vay khách hàng	7	5.749.998.462.570	3.230.460.140.901
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(118.225.946.669)	(68.704.158.162)
VII	**Chứng khoán đầu tư**	**9**	**5.770.387.600.767**	**7.079.797.424.496**
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		5.853.270.315.691	7.085.830.154.496
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	-
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(82.882.714.924)	(6.032.730.000)
VIII	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**10**	**236.731.469.999**	**405.165.840.667**
1.	Đầu tư vào công ty con		-	-
2.	Vốn góp liên doanh		-	-
3.	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4.	Đầu tư dài hạn khác		252.133.649.738	406.834.324.562
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(15.402.179.739)	(1.668.483.895)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
IX	**Tài sản cố định**		**30.911.116.151**	**9.622.452.926**
1.	Tài sản cố định hữu hình	11	15.597.413.166	8.680.944.866
	- Nguyên giá		*32.497.096.657*	*23.526.437.623*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế		*(16.899.683.491)*	*(14.845.492.757)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
	- Nguyên giá		-	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	12	15.313.702.985	941.508.060
	- Nguyên giá		*19.906.076.569*	*2.609.299.473*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế		*(4.592.373.584)*	*(1.667.791.413)*
X	**Bất động sản đầu tư**		-	-
	- Nguyên giá		-	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế		-	-
XI	**Tài sản Có khác**	**13**	**2.515.860.431.322**	**3.183.734.252.742**
1.	Các khoản phải thu		866.468.753.284	1.259.407.036.096
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		1.571.213.991.248	977.173.086.509
3.	Tài sản thuế TNDN hoãn lại			-
4.	Tài sản Có khác		353.881.683.409	1.093.809.880.521
5.	Dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bảng khác		(275.703.996.619)	(146.655.750.384)
	Tổng tài sản Có		**18.497.403.721.517**	**18.830.833.126.099**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B	**Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước**		-	-
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	**14**	**4.073.152.194.135**	**5.260.132.369.135**
1.	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		1.728.226.825.000	1.600.000.000.000
2.	Vay các tổ chức tín dụng khác		2.344.925.369.135	3.660.132.369.135
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**15**	**3.626.362.322.717**	**2.571.016.987.809**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**		-	-
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**	**16**	**7.147.830.023.175**	**7.012.732.899.264**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**		-	**457.000.000.000**
VII	**Các khoản nợ khác**		**837.883.409.851**	**703.819.144.587**
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		754.978.090.529	563.557.706.922
2.	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	
3.	Các khoản phải trả và công nợ khác	17	80.978.899.520	135.509.893.504
4.	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		1.926.419.802	4.751.544.161
	Tổng nợ phải trả		**15.685.227.949.878**	**16.004.701.400.795**
VIII	**Vốn và các quỹ**	**18**	**2.812.175.771.639**	**2.826.131.725.304**
1.	Vốn của tổ chức tín dụng		2.502.327.860.000	2.502.327.860.000
	- Vốn điều lệ		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
	- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		2.327.860.000	2.327.860.000
	- Thặng dư vốn cổ phần		-	-
	- Cổ phiếu quỹ		-	-
	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
	- Vốn khác		-	-
2.	Quỹ của tổ chức tín dụng		211.612.774.077	199.828.755.567
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5.	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		98.235.137.562	123.975.109.737
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		**18.497.403.721.517**	**18.830.833.126.099**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
I.	**Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn**			
1.	Bảo lãnh vay vốn		-	-
2.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		-	-
3.	Bảo lãnh khác		224.455.973.633	601.539.221.489
II.	**Các cam kết đưa ra**			
1.	Cam kết cho vay không hủy ngang		32.400.000.000	32.000.000.000
2.	Cam kết hợp đồng ngoại hối chưa đến hạn		-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Mai Hiên	Đỗ Thị Hà	Lương Hải Sinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	19	1.548.007.732.575	1.978.829.352.822
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	20	1.150.009.500.188	1.594.926.859.009
I.	**Thu nhập lãi thuần**		**397.998.232.387**	**383.902.493.813**
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		59.589.546.726	23.202.185.437
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		31.249.409.068	13.602.644.547
II.	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**	**21**	**28.340.137.658**	**9.599.540.890**
III.	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**22**	**649.076.737**	**(10.034.633.354)**
IV.	**Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**23**	**(9.349.870.282)**	**14.324.511.961**
V.	**Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**24**	**(38.703.210.443)**	**5.101.432.899**
5.	Thu nhập từ hoạt động khác	25	15.165.227.236	10.516.429.924
6.	Chi phí hoạt động khác		-	-
VI.	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác**		**15.165.227.236**	**10.516.429.924**
VII.	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**26**	**14.798.191.555**	**11.464.752.507**
VIII.	**Chi phí hoạt động**	**27**	**94.569.984.264**	**88.341.507.451**
IX.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**314.327.800.584**	**336.533.021.189**
X.	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**193.910.032.619**	**171.331.518.123**
XI.	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**120.417.767.965**	**165.201.503.066**
7.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		26.941.598.130	41.226.393.329
8.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
XII.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	**28**	**26.941.598.130**	**41.226.393.329**
XIII.	**Lợi nhuận sau thuế**		**93.476.169.835**	**123.975.109.737**
XIV.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**18b**	**374**	**496**

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Mai Hiên	Đỗ Thị Hà	Lương Hải Sinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		953.966.827.836	1.555.537.053.252
02.	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(958.589.116.581)	(1.424.211.258.563)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		28.340.137.658	9.599.540.890
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		32.088.509.131	(17.199.810.514)
05.	Thu nhập/(Chi phí) khác		30.000.000	-
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		-	-
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(69.416.040.304)	(68.899.471.138)
08.	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(36.859.077.273)	(89.135.347.619)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		*(50.438.759.533)*	*(34.309.293.692)*
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09.	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		217.646.581.846	(72.088.845.269)
10.	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		1.217.867.061.799	793.425.764.911
11.	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(272.608.000)	-
12.	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(2.519.538.321.669)	172.176.612.783
13.	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14.	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		1.140.018.015.079	2.085.996.517.479
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15.	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-	(186.308.518.164)
16.	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(1.186.980.175.000)	(1.681.792.107.045)
17.	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho Bạc Nhà nước)		1.055.345.334.908	999.787.112.679
18.	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động		(457.000.000.000)	(383.000.000.000)
19.	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		135.097.123.911	2.445.692.078.669
20.	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21.	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		(47.966.424.011)	(416.528.329.755)
22.	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(7.462.123.500)	(16.025.168.785)
I.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(503.684.294.170)**	**3.707.025.823.811**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01.	Mua sắm tài sản cố định		(31.315.648.826)	(5.434.613.563)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	-
03.	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	-
04.	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05.	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06.	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	249.657.254.933
08.	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		154.700.674.824	-
09.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		8.123.191.555	11.464.752.507
II.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**131.508.217.553**	**255.687.393.877**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
01.	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02.	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03.	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(98.516.888.500)	(210.564.506.300)
05.	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
06.	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(98.516.888.500)**	**(210.564.506.300)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
IV.	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(470.692.965.117)**	**3.752.148.711.388**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**		**4.695.989.457.068**	**943.840.745.680**
VI.	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**		**-**	**-**
VII.	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**	**29**	**4.225.296.491.951**	**4.695.989.457.068**

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Mai Hiên	Đỗ Thị Hà	Lương Hải Sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là tổ chức tín dụng được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 187/GP-NHNN ngày 07/07/2008 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025629 ngày 08/07/2008, và được sửa đổi, bổ sung lần thứ tư ngày 20/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2013 là 2.500.000.000.000 VNĐ.

Hoạt động chính của Công ty theo giấy phép kinh doanh bao gồm:
- Huy động vốn ngắn, trung và dài hạn;
- Cho vay ngắn, trung và dài hạn;
- Mở tài khoản và dịch vụ ngân quỹ;
- Cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại tầng 6+7, Số 434 Trần Khát Chân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 139 nhân viên (Tại 31/12/2012 là 140 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được trình bày bằng đơn vị đồng Việt Nam (VND), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2.2. Năm tài chính và đơn vị tiền tệ

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Công ty, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Công ty được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên ngân hàng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại hoạt động kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

2.5. Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Công ty thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay và ứng trước khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Đầu tư và dự phòng các khoản đầu tư

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác mà Công ty mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian không quá một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá gốc (giá mua) vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

b. Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Công ty phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo công văn số 2601/NHNN-TCKT do Ngân Hàng Nhà Nước ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Công ty được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

c. Góp vốn đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được trình bày theo giá gốc. Giá trị đầu tư góp vốn của một số khách hàng cùng hợp tác đầu tư với Công ty được ủy thác cho Công ty thực hiện quản lý và đứng tên sở hữu thay.

d. Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán và dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành và chi phí dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán:

- Nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE);
- Nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng;
- Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác, Công ty đã thực hiện thu thập các báo cáo tài chính hoặc các tài liệu về tình hình kinh doanh của Đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm gần nhất với thời điểm kết thúc năm tài chính làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn.

Đối với dự phòng dư nợ trái phiếu doanh nghiệp, theo quy định tại Thông tư số 28/2011/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có hiệu lực thi hành từ ngày 20/10/2011:

- Đối với trái phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UpCom), thì Công ty thực hiện việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư trái phiếu và xử lý khoản dự phòng theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Tài chính về chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính;
- Đối với trái phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UpCom), thì Công ty thực hiện dự phòng rủi ro đối với dư nợ mua trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Vận dụng quy định trên, Công ty thực hiện trích lập dự phòng đối với dư nợ (bao gồm nợ gốc và nợ lãi) của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UpCom) như sau:

- Đối với trái phiếu doanh nghiệp phát hành sau ngày 20/10/2011 (ngày Thông tư số 28/2011/TT-NHNN có hiệu lực thi hành) và được mua trên thị trường sơ cấp: Công ty áp dụng chính sách trích lập dự phòng theo các Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Đối với trái phiếu doanh nghiệp phát hành trước ngày 20/10/2011 và trái phiếu doanh nghiệp phát hành sau ngày 20/10/2011 nhưng được mua lại trên thị trường thứ cấp: Tỷ lệ trích lập dự phòng áp dụng như quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đối với dự phòng các khoản phải thu khó đòi căn cứ theo thời gian quá hạn gốc và lãi của trái phiếu kể từ ngày đáo hạn ban đầu (nếu không có gia hạn) hoặc theo lần gia hạn cuối cùng (nếu có gia hạn) đến thời điểm trích lập dự phòng. Dư nợ cần trích lập sẽ được trừ đi 100% giá trị tài sản đảm bảo theo đánh giá của Công ty trước khi xác định số phải trích lập theo tỷ lệ trích. Giá trị tài sản đảm bảo chỉ được trừ cho phần dư nợ gốc.

2.7. Các khoản cho vay khách hàng và các khoản nợ có tính chất tương tự

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm; các khoản cho vay có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Theo Luật các Tổ chức tín dụng có hiệu lực từ ngày 01/01/2011; Quyết định 1627/2011/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng; Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN; Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại nhóm theo mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Áp dụng Quyết định số 780/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 23/04/2012, Công ty đã điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của một số khoản cho vay nhưng vẫn giữ nguyên nhóm nợ đã được phân loại trước thời điểm cơ cấu lại đối với các khoản cho vay của các khách hàng được Công ty đánh giá là hoạt động sản xuất kinh doanh có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

Toàn bộ dư nợ của một khách hàng tại một tổ chức tín dụng phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai (02) khoản nợ trở lên tại Công ty mà có bất cứ một khoản nợ nào bị phân loại vào nhóm có rủi ro cao hơn các khoản nợ khác thì Công ty buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất.
Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào báo cáo tài chính trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập và duy trì với mức 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

2.8. Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng

Các khoản cam kết, bảo lãnh tín dụng được theo dõi ngoại bảng cân đối kế toán và được phân loại thành năm nhóm cụ thể như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn dưới 30 ngày.

Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết và nợ tiềm tàng đã quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày.

Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn hơn 90 ngày.

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào báo cáo tài chính trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cam kết tín dụng tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
2	Cam kết cần chú ý	5%
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
4	Cam kết nghi ngờ	50%
5	Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng của từng khách hàng trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo là giá thị trường được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn.

2.9. Các khoản phải thu và tài sản có khác

Các khoản phải thu và tài sản có khác trong hoạt động của Công ty được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác và các khoản tài sản có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành căn cứ theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Theo đó, dư nợ các khoản phải thu và tài sản có khác cần trích lập sẽ được trừ đi 100% giá trị tài sản đảm bảo (nếu có) theo định giá của Công ty trước khi xác định giá trị cần trích lập theo tỷ lệ trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Thời gian quá hạn được xác định kể từ ngày đến hạn theo thỏa thuận ban đầu (nếu không có gia hạn) hoặc theo lần gia hạn cuối cùng (nếu có gia hạn) đến thời điểm trích lập dự phòng.

2.10. Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác đầu tư của Công ty bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chỉ định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

2.11. Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay tổ chức tín dụng khác

Hoạt động gửi tiền có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được Công ty áp dụng theo Thông tư 21/2012/TT-NHNN ngày 18/06/2012 quy định về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực thi hành từ ngày 01/09/2012 và Thông tư 01/2013/TT-NHNN ngày 07/01/2013 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 21/2012/TT-NHNN. Theo đó:

- Công ty không thực hiện các hoạt động gửi tiền, nhận tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán và các giao dịch gửi tiền, nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa là 03 tháng) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành. Việc gửi tiền, nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa là 03 tháng với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được công ty thực hiện theo các quy định cụ thể của Thông tư 01/2013/TT-NHNN.
- Các giao dịch đã thực hiện trước ngày Thông tư 21/2012/TT-NHNN có hiệu lực thi hành trên cơ sở các hợp đồng cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá và hợp đồng gửi tiền, nhận tiền gửi đã ký giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thì các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện theo đúng thỏa thuận đã ký. Đối với các giao dịch gửi tiền, nhận tiền gửi đến hạn sau ngày Thông tư 21/2012/TT-NHNN có hiệu lực, nếu được xem xét gia hạn thì thời gian gia hạn tối đa là 03 tháng.
- Công ty thực hiện phân loại, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản cho vay và mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn, Công ty thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo như quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đối với dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Theo đó, Công ty trích lập theo thời gian quá hạn của gốc và lãi kể từ ngày đáo hạn theo lần gia hạn cuối cùng (nếu có gia hạn) đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
Công ty thực hiện trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản cho vay các Tổ chức tín dụng khác theo quy định về phân loại nhóm nợ và trích dự phòng rủi ro tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2.12. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi và các khoản tương đương

Công ty ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khoản lãi dự thu này được được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và chỉ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thực nhận.

Đối với lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán nợ, lãi từ các khoản phải thu khác (bao gồm: nghiệp vụ repo giấy tờ có giá, hỗ trợ hợp tác đầu tư, ứng trước tiền cho quyền góp vốn trong tương lai, phải thu chậm trả trong nghiệp vụ nhận ủy thác, ...) và lãi từ các khoản đi ủy thác đầu tư: Được Công ty dự thu liên tục nếu Công ty

đánh giá là có khả năng thu hồi trong tương lai. Theo đó, thời điểm ngừng dự thu lãi không phụ thuộc vào việc dư nợ gốc đang được gia hạn hoặc đã quá hạn. Các khoản lãi đã được dự thu nếu bị quá hạn sẽ được trích lập dự phòng theo chính sách được trình bày tại thuyết minh số 2.9 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính này. Công ty không áp dụng chính sách thoái lãi dự thu khi gốc và/hoặc lãi bị quá hạn.

2.13. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Công ty thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định***: Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý quỹ đầu tư, phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.

- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:*** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

2.14. Ghi nhận thu nhập cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư.

2.15. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 – 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 06 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Tài sản hữu hình khác	03 – 04 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Tài sản vô hình khác	03 năm

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí chờ phân bổ tại ngày 10/06/2013 và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 3 năm.

2.16. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, chỉ tiêu tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các Tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

2.18. Phúc lợi nhân viên

Công ty có nghĩa vụ chi trả cho người lao động các chế độ sau đây cho thời gian đã làm việc trước ngày 01/01/2009:

- **Trợ cấp thôi việc tự nguyện**: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ trả trợ cấp thôi việc tự nguyện cho nhân viên bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc, cộng thêm phụ cấp lương (nếu có) trong trường hợp nhân viên quyết định chấm dứt hợp đồng lao động.
- **Trợ cấp mất việc**: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty phải trả cho nhân viên khoản trợ cấp mất việc làm tương đương với một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Ngoài ra, Người lao động được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp đối với thời gian tham gia bảo hiểm thất nghiệp từ ngày 01/01/2009 theo nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông: Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Trích lập các quỹ: Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: trích 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm cho đến khi quỹ này bằng mức vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Quỹ dự phòng tài chính: Trích 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ của các tổ chức tín dụng.
- Các Quỹ Đầu tư Phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt phù hợp với quy định của Pháp luật.

3. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt bằng VND	2.111.293.985	1.403.987.150
Tiền mặt bằng ngoại tệ	230.242.460	236.011.020
Tổng	**2.341.536.445**	**1.639.998.170**

4. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	270.592.954.183	451.853.227.581
Tổng	**270.592.954.183**	**451.853.227.581**

5. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	**2.548.391.419.477**	**4.239.131.707.532**
- Bằng VND	326.401.706.051	83.101.646.309
- Bằng ngoại tệ, vàng	2.221.989.713.426	4.156.030.061.223
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**1.414.075.581.846**	**156.116.105.631**
- Bằng VND	1.224.751.581.846	156.116.105.631
- Bằng ngoại tệ, vàng	189.324.000.000	-
Tổng	**3.962.467.001.323**	**4.395.247.813.163**

Cho vay các TCTD khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Bằng VND	91.666.666.667	166.666.666.667
Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(91.666.666.667)	(92.229.166.667)
Tổng	**-**	**74.437.500.000**
Tổng cộng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	**3.962.467.001.323**	**4.469.685.313.163**

6. Chứng khoán kinh doanh

a. Chi tiết chứng khoán kinh doanh

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chứng khoán Vốn	**109.973.781.649**	**95.281.004.643**
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	23.642.334.385	10.375.574.834
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	86.331.447.264	84.905.429.809
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	**(33.907.294.223)**	**(27.702.371.028)**
Tổng	**76.066.487.426**	**67.578.633.615**

b. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chứng khoán Vốn:		
- Đã niêm yết	40.180.097.264	46.672.854.643
- Chưa niêm yết	69.793.684.385	48.608.150.000
Tổng	**109.973.781.649**	**95.281.004.643**

7. Cho vay khách hàng

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	3.765.757.121.416	3.229.027.640.901
Các khoản trả thay khách hàng	-	1.432.500.000
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.984.241.341.154	-
Tổng	**5.749.998.462.570**	**3.230.460.140.901**

- **Phân loại theo nhóm nợ cho vay:**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.142.174.588.410	2.551.949.783.301
Nợ cần chú ý	396.104.271.820	519.309.527.132
Nợ dưới tiêu chuẩn	24.447.763.907	65.794.793.749
Nợ nghi ngờ	33.424.061.798	48.554.198.477
Nợ có khả năng mất vốn	153.847.776.635	44.851.838.242
Tổng	**5.749.998.462.570**	**3.230.460.140.901**

- **Phân tích dư nợ theo thời gian:**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nợ ngắn hạn	1.823.672.321.310	1.619.527.693.865
Nợ trung hạn	1.035.696.570.509	450.866.207.069
Nợ dài hạn	2.890.629.570.751	1.160.066.239.967
Tổng	**5.749.998.462.570**	**3.230.460.140.901**

- **Phân tích theo đối tượng cho vay:**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty Nhà nước	2.635.149.616.782	634.842.701.589
Công ty TNHH MTV do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	276.124.178.183	240.703.298.042
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	-	19.187.809.678
Công ty TNHH khác	1.274.526.477.662	1.016.265.145.393
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% VĐL hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của Công ty	406.880.778.494	441.740.712.265
Công ty Cổ phần khác	1.120.018.750.171	833.081.063.092
Doanh nghiệp tư nhân	4.158.039.293	3.470.195.915
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	483.300.000	-
Kinh tế cá thể hộ kinh doanh, cá nhân	32.657.321.985	41.169.214.927
Tổng	**5.749.998.462.570**	**3.230.460.140.901**

- **Phân tích theo các ngành kinh tế**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	112.540.400.000	112.540.400.000
Công nghiệp chế biến, chế tạo	567.863.343.368	254.883.828.748
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.092.858.321.082	389.653.179.363
Xây dựng	656.350.030.172	653.138.822.356
Vận tải kho bãi	154.598.237.187	154.022.798.571
Thông tin và truyền thông	-	2.490.388.025
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	81.422.431.658	66.193.515.191
Kinh doanh bất động sản	125.000.000.000	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	103.572.095.888	107.500.000.000
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6.446.758.256	6.446.758.256
Hoạt động dịch vụ khác	2.849.346.844.959	1.483.590.450.391
Tổng	**5.749.998.462.570**	**3.230.460.140.901**

8. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Năm trước		
Số dư đầu năm	**(25.519.775.653)**	**(21.323.576.998)**
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	-	(23.801.835.845)
Dự phòng rủi ro hoàn nhập trong năm	1.476.030.334	465.000.000
Số dư cuối năm	**(24.043.745.319)**	**(44.660.412.843)**
Năm nay		
Số dư đầu năm	**(24.043.745.319)**	**(44.660.412.843)**
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	(17.927.384.826)	(63.108.914.201)
Dự phòng rủi ro hoàn nhập trong năm	-	31.514.510.520
Số dư cuối năm	**(41.971.130.145)**	**(76.254.816.524)**

9. Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chứng khoán Nợ	**5.785.361.107.267**	**6.866.241.186.226**
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	184.261.886.054
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	5.785.361.107.267	6.681.979.300.172
Chứng khoán Vốn	**67.909.208.424**	**219.588.968.270**
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	27.449.400.000	15.546.000.000
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	40.459.808.424	204.042.968.270
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	**(82.882.714.924)**	**(6.032.730.000)**
Tổng	**5.770.387.600.767**	**7.079.797.424.496**

10. Góp vốn đầu tư dài hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	252.133.649.738	406.834.324.562
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(15.402.179.739)	(1.668.483.895)
Tổng	**236.731.469.999**	**405.165.840.667**

- *Chi tiết các khoản góp vốn dài hạn khác như sau:*

Tên	Tại ngày 31/12/2013		Tại ngày 01/01/2013	
	Giá gốc (VND)	Tỷ lệ theo cam kết vốn góp	Giá gốc (VND)	Tỷ lệ theo cam kết vốn góp
Công ty Cổ phần thủy điện Miền Trung	60.000.000.000	5,00%	60.000.000.000	5,00%
Công ty Cổ phần thủy điện Bát Đại Sơn	4.792.865.000	11,00%	4.792.865.000	11,00%
Công ty Cổ phần giải pháp thanh toán Điện lực và Viễn Thông	5.500.000.000	11,00%	5.500.000.000	11,00%
Công ty Cổ phần điện lực LICOGI	500.000.000	5,56%	500.000.000	5,56%
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	117.520.784.738	2,36%	117.520.784.738	2,36%
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	-	-	154.700.674.824	3,00%
Công ty Cổ phần Bất Động Sản EVN Land Nha Trang	25.320.000.000	8,44%	25.320.000.000	8,44%
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực Hà Nội	38.500.000.000	11,00%	38.500.000.000	11,00%
Tổng	**252.133.649.738**		**406.834.324.562**	

11. Tăng giảm tài sản cố định

Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2013:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**7.395.525.772**	**13.496.183.939**	**2.374.875.392**	**259.852.520**	**23.526.437.623**
Số tăng trong kỳ	9.239.550.481	3.850.000.000	417.213.555	14.700.000	13.521.464.036
- Mua trong kỳ	*8.964.400.000*	*3.850.000.000*	*417.213.555*	-	*13.231.613.555*
- Phân loại lại	*275.150.481*	-	-	*14.700.000*	*289.850.481*
Số giảm trong kỳ	(3.523.102.240)	(169.514.000)	(660.436.242)	(197.752.520)	(4.550.805.002)
- Giảm theo thông tư 45/2013/TT-BTC	*(3.304.602.240)*	*(169.514.000)*	*(407.385.761)*	*(154.852.520)*	*(4.036.354.521)*
- Phân loại lại	*(218.500.000)*	-	*(246.950.481)*	*(42.900.000)*	*(508.350.481)*
- Giảm khác	-	-	*(6.100.000)*	-	*(6.100.000)*
Số dư cuối kỳ	**13.111.974.013**	**17.176.669.939**	**2.131.652.705**	**76.800.000**	**32.497.096.657**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ	**5.830.735.006**	**6.871.239.688**	**2.003.346.791**	**140.171.272**	**14.845.492.757**
Số tăng trong kỳ	2.322.035.939	3.242.808.780	330.480.387	25.479.850	5.920.804.956
- Khấu hao trong kỳ	*1.994.470.646*	*3.242.808.780*	*330.480.387*	*16.725.275*	*5.584.485.088*
- Phân loại lại	*321.276.400*	-	-	*8.754.575*	*330.030.975*
- Tăng khác	*6.288.893*	-	-	-	*6.288.893*
Số giảm trong kỳ	(2.998.257.325)	(116.868.221)	(639.950.054)	(111.538.622)	(3.866.614.222)
- Giảm theo thông tư 45/2013/TT-BTC	*(2.834.382.337)*	*(116.868.221)*	*(334.944.086)*	*(86.513.615)*	*(3.372.708.259)*
- Phân loại lại	*(163.874.988)*	-	*(305.005.968)*	*(25.025.007)*	*(493.905.963)*
Số dư cuối kỳ	**5.154.513.620**	**9.997.180.247**	**1.693.877.124**	**54.112.500**	**16.899.683.491**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	**1.564.790.766**	**6.624.944.251**	**371.528.601**	**119.681.248**	**8.680.944.866**
Tại ngày cuối kỳ	**7.957.460.393**	**7.179.489.692**	**437.775.581**	**22.687.500**	**15.597.413.166**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại 31/12/2013 là 7.095.934.556 VND.

Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2012:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**6.481.768.572**	**9.743.813.939**	**2.264.774.029**	**169.432.520**	**18.659.789.060**
Số tăng trong kỳ	913.757.200	3.752.370.000	110.101.363	90.420.000	4.866.648.563
- Mua trong kỳ	*913.757.200*	*3.752.370.000*	*110.101.363*	*90.420.000*	*4.866.648.563*
Số dư cuối kỳ	**7.395.525.772**	**13.496.183.939**	**2.374.875.392**	**259.852.520**	**23.526.437.623**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ	**4.760.929.434**	**4.866.345.928**	**1.356.172.882**	**70.856.604**	**11.054.304.848**
Số tăng trong kỳ	1.069.805.572	2.004.893.760	647.173.909	69.314.668	3.791.187.909
- Khấu hao trong kỳ	*1.069.805.572*	*2.004.893.760*	*647.173.909*	*69.314.668*	*3.791.187.909*
Số dư cuối kỳ	**5.830.735.006**	**6.871.239.688**	**2.003.346.791**	**140.171.272**	**14.845.492.757**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	**1.720.839.138**	**4.877.468.011**	**908.601.147**	**98.575.916**	**7.605.484.212**
Tại ngày cuối kỳ	**1.564.790.766**	**6.624.944.251**	**371.528.601**	**119.681.248**	**8.680.944.866**

12. Tài sản cố định vô hình

Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2013:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	**2.503.799.473**	**105.500.000**	**2.609.299.473**
Số tăng trong kỳ	17.358.852.486	-	17.358.852.486
- Mua trong kỳ	*16.940.852.486*	-	16.940.852.486
- Phân loại lại từ TSCĐ hữu hình	*218.500.000*	-	218.500.000
- Tăng khác (*)	*199.500.000*	-	199.500.000
Số giảm trong kỳ	(62.075.390)	-	(62.075.390)
- Giảm theo thông tư 45/2013/TT-BTC	*(62.075.390)*	-	(62.075.390)
Số dư cuối kỳ	**19.800.576.569**	**105.500.000**	**19.906.076.569**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu kỳ	**1.596.958.086**	**70.833.327**	**1.667.791.413**
Số tăng trong kỳ	2.957.338.112	29.319.449	2.986.657.561
- Khấu hao trong kỳ	*2.793.463.124*	*29.319.449*	*2.822.782.573*
- Phân loại lại	*163.874.988*	-	*163.874.988*
Số giảm trong kỳ	(62.075.390)	-	(62.075.390)
- Giảm theo thông tư 45/2013/TT-BTC	*(62.075.390)*	-	(62.075.390)
Số dư cuối kỳ	**4.492.220.808**	**100.152.776**	**4.592.373.584**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	**906.841.387**	**34.666.673**	**941.508.060**
Tại ngày cuối kỳ	**15.308.355.761**	**5.347.224**	**15.313.702.985**

(*) Tăng do mua sắm Tài sản cố định vô hình từ các năm trước.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại 31/12/2013 là 1.684.021.748 VND.

Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2012:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	**1.935.834.473**	**105.500.000**	**2.041.334.473**
Số tăng trong kỳ	567.965.000	-	567.965.000
- Mua trong kỳ	*567.965.000*	-	*567.965.000*
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**2.503.799.473**	**105.500.000**	**2.609.299.473**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu kỳ	**1.168.145.647**	**45.833.331**	**1.213.978.978**
Số tăng trong kỳ	428.812.439	24.999.996	453.812.435
- Khấu hao trong kỳ	*428.812.439*	*24.999.996*	*453.812.435*
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**1.596.958.086**	**70.833.327**	**1.667.791.413**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	**767.688.826**	**59.666.669**	**827.355.495**
Tại ngày cuối kỳ	**906.841.387**	**34.666.673**	**941.508.060**

13. Tài sản Có khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Các khoản phải thu	866.468.753.284	1.259.407.036.096
Lãi và phí phải thu	1.571.213.991.248	977.173.086.509
Tài sản Có khác	353.881.683.409	1.093.809.880.521
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(275.703.996.619)	(146.655.750.384)
Tổng	**2.515.860.431.322**	**3.183.734.252.742**

- ***Chi tiết các khoản phải thu***

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	54.494.226.152	20.449.205.748
Thanh toán với ngân sách nhà nước	560.434.380	727.020.381
Mua sắm Tài sản cố định	18.244.000.000	16.216.231.885
Tạm ứng và phải thu cán bộ nhân viên	17.984.658.813	22.796.680.038
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-
Các khoản phải thu bên ngoài	775.185.433.939	1.199.217.898.044
- Phải thu từ nghiệp vụ Repro (i)	*99.749.454.333*	*103.104.751.336*
- Phải thu lãi từ nghiệp vụ Repo	*28.231.844.773*	*19.911.518.486*
- Phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư (ii)	*177.257.848.759*	*179.682.770.759*
- Phải thu lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	*5.962.720.769*	*7.229.502.706*
- Phải thu từ các hợp đồng nhận quyền góp vốn (iii)	*110.000.000.000*	*171.600.000.000*
- Phải thu lãi từ các hợp đồng nhận quyền góp vốn	*6.578.954.858*	*14.032.476.104*
- Phải thu đối tác trả chậm ủy thác đầu tư (iv)	*131.839.906.151*	*133.614.156.943*
- Phải thu lãi từ khoản trả chậm ủy thác đầu tư	*7.685.109.770*	*7.940.392.803*
- Phải thu lãi từ các khoản đi ủy thác đầu tư, cho vay (v)	*56.763.495.048*	*189.881.876.707*
- Phải thu từ hợp đồng mua bán chứng khoán	*138.600.734.140*	*304.092.779.569*
- Đầu tư dài hạn khác bằng nghiệp vụ ủy thác chịu rủi ro	-	*43.187.287.940*
- Phải thu khác	*12.515.365.338*	*24.940.384.691*
	866.468.753.284	**1.259.407.036.096**

(i) Công ty thực hiện mua các chứng từ có giá và thỏa thuận sẽ chuyển nhượng ngược lại cho người bán sau một khoảng thời gian nhất định. Chênh lệch giữa giá mua và giá bán là thu nhập mà Công ty được hưởng và được phân bổ trong suốt thời gian nắm giữ các chứng từ có giá này.

(ii) Trong đó bao gồm:

- Các khoản hợp tác đầu tư vào chứng khoán dưới hình thức Công ty hỗ trợ vốn cho khách hàng đầu tư chứng khoán và khoản vốn hỗ trợ được cầm cố bằng chính chứng khoán được đầu tư. Toàn bộ lợi tức thu được từ chứng khoán đầu tư thuộc về khách hàng, thu nhập của Công ty được tính theo lãi suất thỏa thuận trên số vốn hỗ trợ và thời gian hỗ trợ.
- Các khoản mà Công ty thực hiện chuyển cho bên đối tác để đầu tư mua bán giấy tờ có giá, lợi nhuận đầu tư được tính bằng tỷ suất lợi nhuận nhân với vốn đầu tư và với số ngày thực tế đầu tư.

(iii) Phản ánh các khoản hỗ trợ vốn cho khách hàng để thực hiện các dự án đầu tư và Công ty sẽ nhận lại quyền góp vốn trong tương lai. Công ty sẽ được hưởng chi phí sử dụng vốn trong khoảng thời gian

ứng trước vốn góp và được ghi nhận vào kết quả kinh doanh theo nguyên tắc dự thu. Công ty có quyền được từ chối quyền góp vốn, quyền sở hữu cổ phần và yêu cầu bồi hoàn lại khoản ứng trước.

(iv) Công ty nhận ủy thác đầu tư từ các khách hàng để đầu tư chứng khoán, tuy nhiên các khách hàng này sẽ được Công ty hỗ trợ vốn dưới hình thức cho khách hàng trả chậm một phần khoản ủy thác. Khách hàng sẽ phải trả phí trả chậm tương ứng với thời gian chậm trả, đồng thời số chứng khoán mua phải được ủy thác cho Công ty nắm giữ.

(v) Phản ánh các khoản lãi dự thu từ danh mục ủy thác đầu tư, cho vay được trình bày trên "Tài sản có khác".

- ***Chi tiết tài sản có khác:***

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Ủy thác đầu tư vốn hoạt động kinh doanh	350.555.396.410	1.086.687.875.000
Chi phí chờ phân bổ	3.288.261.670	7.081.078.025
Tài sản có khác	38.025.329	40.927.496
Tổng	**353.881.683.409**	**1.093.809.880.521**

- ***Dự phòng rủi ro cho tài sản có khác:***

Theo như chính sách dự phòng đối với các khoản đầu tư, các khoản phải thu và tài sản có khác được trình bày tại thuyết minh báo cáo tài chính số 2.6 và 2.9, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủ ro cho tài sản có nội bảng chi tiết như sau:

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Dự phòng phải thu từ nghiệp vụ Repo	2.910.480.700	1.488.007.934
Dự phòng lãi phải thu từ nghiệp vụ Repo	4.566.214.501	502.587.053
Dự phòng các khoản hợp tác đầu tư	115.093.578.885	52.379.552.529
Dự phòng lãi phải thu từ các khoản hợp tác đầu tư	4.173.988.578	482.084.985
Dự phòng lãi phải thu từ hợp đồng nhận quyền góp vốn	712.490.623	508.921.874
Dự phòng gốc, lãi phải thu các hợp đồng ủy thác đầu tư	39.555.203.916	8.535.048.437
Dự phòng khoản trả chậm ủy thác đầu tư	16.196.471.295	12.041.305.218
Dự phòng cho các khoản lãi của trái phiếu doanh nghiệp	53.875.158.483	34.267.376.216
Dự phòng cho hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	7.593.402.250	5.423.858.750
Dự phòng cho khoản lãi tiền gửi phải thu Công ty cho thuê tài chính II - Agribank	31.027.007.388	31.027.007.388
Tổng	**275.703.996.619**	**146.655.750.384**

14. Tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**1.728.226.825.000**	**1.600.000.000.000**
- Bằng VND	1.540.000.000.000	1.600.000.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	188.226.825.000	-
	1.728.226.825.000	**1.600.000.000.000**
Vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND	2.344.925.369.135	3.654.925.369.135
	2.344.925.369.135	**3.660.132.369.135**
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	**4.073.152.194.135**	**5.260.132.369.135**

15. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**3.623.339.580.475**	**2.569.160.763.439**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3.623.339.580.475	2.569.160.763.439
Tiền gửi ký quỹ	**3.022.742.242**	**1.856.224.370**
	3.626.362.322.717	**2.571.016.987.809**

16. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	2.951.413.497.495	2.857.809.748.624
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ (*)	4.196.416.525.680	4.154.923.150.640
	7.147.830.023.175	**7.012.732.899.264**

(*) Đây là khoản vốn nhận ủy thác của Ngân hàng Tái thiết và Phát triển (IBRD) với giá trị 100.000.000 USD (tương đương 2.103.600.000.000 VND) và vốn nhận ủy thác của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA) với giá trị 99.487.380 USD (tương đương 2.092.816.525.680 VND) theo thỏa thuận cho vay lại ký giữa Bộ Tài chính, EVNFC và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank) nhằm thực hiện chương trình hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn 2 mà Chính phủ Việt Nam đã vay. Theo đó, Công ty sẽ chịu trách nhiệm cho vay lại và giải ngân cho vay các dự án của ngành điện và không được sử dụng khoản vay này cho bất kỳ mục đích nào khác ngoài phạm vi tài trợ cho Dự án.

17. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Các khoản phải trả cán bộ nhân viên	10.015.105.461	7.002.125.006
Doanh thu chờ phân bổ	118.793.148	1.236.113.645
Các khoản phải trả bên ngoài	70.845.000.911	127.271.654.853
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*11.540.212.540*	*21.293.845.334*
- Các khoản tiền vay đến hạn nhưng chưa tất toán	-	*34.269.999.999*
- Cổ tức phải trả	*19.640.604.000*	*18.157.492.500*
- Các khoản chờ thanh toán - nghiệp vụ tín dụng	*11.884.036.085*	*2.787.814.617*
- Các khoản chờ thanh toán - nghiệp vụ đầu tư	*25.075.123.843*	*42.130.383.802*
- Các khoản chờ thanh toán - nghiệp vụ ủy thác cho vay	*792.190.825*	*6.078.996.174*
- Các khoản chờ thanh toán khác	*1.912.833.618*	*2.553.122.427*
	80.978.899.520	**135.509.893.504**

18. Vốn và quỹ của tổ chức tín dụng

a. Báo cáo tình hình thay đổi Vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Vốn đầu tư XDCB	Cộng
Tại ngày 01/01/2012	**2.500.000.000.000**	**27.386.134.045**	**74.669.439.661**	**37.334.719.831**	**29.861.481.564**	**281.482.415.381**	**-**	**2.950.734.190.482**
Tăng trong năm trước	**-**	**2.392.600.531**	**28.148.241.538**	**14.074.120.769**	**11.867.452.543**	**123.975.109.737**	**2.327.860.000**	**182.785.385.118**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	123.975.109.737	-	123.975.109.737
Phân phối lợi nhuận		2.392.600.531	28.148.241.538	14.074.120.769	11.867.452.543	-	-	56.482.415.381
Tăng từ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	2.327.860.000	2.327.860.000
Giảm trong năm trước	**-**	**(2.327.860.000)**	**-**	**-**	**(23.577.574.915)**	**(281.482.415.381)**	**-**	**(307.387.850.296)**
Sử dụng trong năm trước	-	(2.327.860.000)	-	-	(23.577.574.915)	-	-	(25.905.434.915)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(56.482.415.381)	-	(56.482.415.381)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(225.000.000.000)	-	(225.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2012	**2.500.000.000.000**	**27.450.874.576**	**102.817.681.199**	**51.408.840.600**	**18.151.359.192**	**123.975.109.737**	**2.327.860.000**	**2.826.131.725.304**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**12.397.510.974**	**6.198.755.487**	**649.875.549**	**93.476.169.835**	**-**	**112.722.311.845**
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	93.476.169.835	-	93.476.169.835
Phân phối lợi nhuận	-	-	12.397.510.974	6.198.755.487	619.875.549	-	-	19.216.142.010
Tăng khác	-	-	-	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**(7.462.123.500)**	**(119.216.142.010)**	**-**	**(126.678.265.510)**
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	(7.462.123.500)	-	-	(7.462.123.500)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(100.000.000.000)	-	(100.000.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(19.216.142.010)	-	(19.216.142.010)
Tại ngày 31/12/2013	**2.500.000.000.000**	**27.450.874.576**	**115.215.192.173**	**57.607.596.087**	**11.339.111.241**	**98.235.137.562**	**2.327.860.000**	**2.812.175.771.639**

b. Thu nhập trên một cổ phiếu:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	93.476.169.835	123.975.109.737
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	93.476.169.835	123.975.109.737
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	250.000.000	250.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	374	496

c. Chi tiết vốn đầu tư của tổ chức tín dụng:

	31/12/2013 VND	Tỷ lệ %	01/01/2013 VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.000.000.000.000	40,00%	1.000.000.000.000	40,00%
Ngân hàng TMCP An Bình	210.000.000.000	8,40%	210.000.000.000	8,40%
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	45.000.000.000	1,80%	45.000.000.000	1,80%
Các cổ đông khác	1.245.000.000.000	49,80%	1.245.000.000.000	49,80%
	2.500.000.000.000	**100,00%**	**2.500.000.000.000**	**100,00%**

d. Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	250.000.000	250.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	250.000.000	250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*250.000.000*	*250.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	250.000.000	250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*250.000.000*	*250.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

19. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	110.404.219.448	36.933.322.584
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	510.393.928.627	573.276.812.388
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	801.356.400.428	1.070.541.311.736
Thu khác từ hoạt động tín dụng	125.853.184.072	298.077.906.114
	1.548.007.732.575	**1.978.829.352.822**

20. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Trả lãi tiền gửi	448.345.432.750	560.541.951.963
Trả lãi tiền vay	467.050.683.029	546.443.571.989
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	12.869.827.251	98.013.120.649
Chi phí hoạt động tín dụng khác	221.743.557.158	389.928.214.408
	1.150.009.500.188	**1.594.926.859.009**

21. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu phí dịch vụ	**59.589.546.726**	**23.202.185.437**
- Hoạt động bảo lãnh	8.443.010.764	10.669.025.096
- Dịch vụ đại lý	20.209.649.214	934.295.448
- Thu phí dịch vụ khác	30.936.886.748	11.598.864.893
Chi phí dịch vụ liên quan	**31.249.409.068**	**13.602.644.547**
- Hoạt động thanh toán	1.780.309.553	1.515.578.342
- Phí liên lạc	451.883.764	462.089.850
- Dịch vụ tư vấn	10.792.389.388	1.471.227.000
- Dịch vụ khác	18.224.826.363	10.153.749.355
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	**28.340.137.658**	**9.599.540.890**

22. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**27.774.029.202**	**27.462.178.962**
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	25.220.930.202	27.337.178.962
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2.553.099.000	125.000.000
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	**27.124.952.465**	**37.496.812.316**
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	7.945.279.989	33.287.316.316
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	19.179.672.476	4.209.496.000
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**649.076.737**	**(10.034.633.354)**

23. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	773.368.491	7.285.484.907
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(3.918.315.578)	(25.584.824.966)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(12.459.067.736)	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.254.144.541	32.623.852.020
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	**(9.349.870.282)**	**14.324.511.961**

24. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	60.063.529.993	14.800.145.300
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(25.479.150.512)	(3.665.982.401)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(73.287.589.924)	(6.032.730.000)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	**(38.703.210.443)**	**5.101.432.899**

25. Thu nhập từ hoạt động khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu từ hoàn nhập dự phòng tín dụng	6.630.178.799	2.959.348.378
Thu từ hoàn nhập dự phòng ủy thác đầu tư	8.535.048.437	-
Thu khác	-	7.557.081.546
	15.165.227.236	**10.516.429.924**

26. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	14.798.191.555	11.464.752.507
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	*2.134.283.755*	*68.450.400*
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	*12.663.907.800*	*11.396.302.107*
	14.798.191.555	**11.464.752.507**

27. Chi phí hoạt động

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	172.273.399	178.369.857
Chi phí cho nhân viên	35.611.711.249	32.743.688.817
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	*32.014.784.015*	*28.517.472.659*
- Các khoản chi đóng góp theo lương	*1.846.127.144*	*2.073.125.375*
- Chi trợ cấp	*14.600.000*	*15.100.000*
Chi về tài sản	16.852.260.613	10.909.842.178
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	*8.407.267.661*	*4.245.000.344*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	28.200.043.159	34.306.074.267
Trong đó:		
- Công tác phí	*4.293.156.479*	*5.105.620.618*
- Chi về các hoạt động đoàn thể của ngân hàng	-	*505.150.101*
Chi phí dự phòng *(không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán)*	13.733.695.844	10.203.532.332
	94.569.984.264	**88.341.507.451**

28. Chi phí thuế thu nhập

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	120.417.767.965	165.201.503.066
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ:	(24.751.625.367)	(11.464.752.507)
- Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	*(14.798.191.555)*	*(11.464.752.507)*
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thực hiện trong năm nay	*(9.953.433.812)*	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	5.966.878.564	11.168.822.757
Trong đó:		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính	*4.936.583.639*	*9.953.433.812*
Thu nhập chịu thuế	101.633.021.162	164.905.573.316
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Thuế suất 25%)	**25.408.255.290**	**41.226.393.329**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.533.342.840	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**26.941.598.130**	**41.226.393.329**

29. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.341.536.445	1.639.998.170
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	270.592.954.183	451.853.227.581
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác *(gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng)*	3.952.362.001.323	4.242.496.231.317
Tổng	**4.225.296.491.951**	**4.695.989.457.068**

30. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

Chỉ tiêu	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	**139**	**140**
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng Quỹ lương	29.925.684.376	26.503.931.272
2. Tiền thưởng	2.736.300.000	7.213.039.713
3. Thu nhập khác	1.334.251.250	1.334.251.250
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	33.996.235.626	35.051.222.235
5. Tiền lương bình quân	17.941.058	15.776.150
6. Thu nhập bình quân	20.381.436	20.863.823

31. Phải trả Ngân sách Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế giá trị gia tăng	96.634.616	992.740.510	816.838.601	272.536.525
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.180.710.714	26.941.598.130	36.859.077.273	11.263.231.571
3. Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
4. Các loại thuế khác (Thuế TNCN)	16.500.004	5.554.128.055	5.566.183.615	4.444.444
5. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	75.124.400	75.124.400	-
Tổng cộng	**21.293.845.334**	**33.568.591.095**	**43.322.223.889**	**11.540.212.540**

32. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tại ngày 31/12/2013, tất cả các số dư về số dư nợ cho vay, tiền gửi, các cam kết tín dụng, công cụ tài chính phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán đều phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam.

33. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Cơ cấu vốn của Công ty bao gồm vốn chủ sở hữu và các khoản nợ, bao gồm các khoản đi vay và phần vốn thuộc về cổ đông. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty định kỳ hàng năm đánh giá lại cơ cấu vốn. Theo đó, chi phí sử dụng vốn và rủi ro đi kèm với từng loại nguồn vốn sẽ được đánh giá thận trọng. Căn cứ theo kết quả đánh giá, Công ty sẽ cân bằng cơ cấu vốn tổng thể thông qua chi trả cổ tức, phát hành cổ phiếu mới và đi vay cũng như hoàn trả các khoản nợ đến hạn.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 2.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.341.536.445	-	1.639.998.170	-
Tiền gửi tại NHNN	270.592.954.183	-	451.853.227.581	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD	4.054.133.667.990	(98.740.166.667)	4.561.914.479.830	(97.281.666.667)
Chứng khoán kinh doanh	109.973.781.649	(33.907.294.223)	95.281.004.643	(27.702.371.028)
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	272.608.000	-	-	-
Cho vay khách hàng	5.749.998.462.570	(118.225.946.669)	3.230.460.140.901	(68.704.158.162)
Chứng khoán đầu tư	5.853.270.315.691	(82.882.714.924)	7.085.830.154.496	(6.032.730.000)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	252.133.649.738	(15.402.179.739)	406.834.324.562	(1.668.483.895)
Tài sản có khác	2.769.994.140.942	(268.630.496.619)	3.307.051.765.720	(141.603.250.384)
Cộng	**19.062.711.117.208**	**(617.788.798.841)**	**19.140.865.095.903**	**(342.992.660.136)**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nợ phải trả tài chính		
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	4.073.152.194.135	5.260.132.369.135
Tiền gửi của khách hàng	3.626.362.322.717	2.571.016.987.809
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	7.147.830.023.175	7.012.732.899.264
Các khoản nợ khác	837.883.409.851	703.819.144.587
Phát hành giấy tờ có giá	-	457.000.000.000
Cộng	**15.685.227.949.878**	**16.004.701.400.795**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro về giá

Biến động giá thị trường ảnh hưởng đến giá trị hợp lý của danh mục đầu tư của Công ty cũng như lãi lỗ từ hoạt động đầu tư.

Để phòng ngừa rủi ro về giá (giảm giá chứng khoán đầu tư), Công ty đã dùng biện pháp trích lập dự phòng cho các các khoản cho vay, các khoản đầu tư tài chính và phải thu khó đòi theo đúng các quy định của luật hiện hành.

Ngoài ra, việc cơ cấu các khoản đầu tư cũng giúp cho Công ty phòng ngừa được rủi ro về giảm giá các khoản đầu tư trong điều kiện thị trường khó khăn như hiện nay.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.
Công ty đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Công ty và các quy định của Ngân hàng Nhà nước. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Công ty sử dụng để đảm bảo trạng thái tiền tệ được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	GBP được quy đổi	JPY được quy đổi	AUD được quy đổi	Tổng
Tài sản						
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	114.860.000	115.382.460	-	-	-	**230.242.460**
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	21.130.031	-	-	-	**21.130.031**
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	353.055.807	2.410.733.081.874	12.680.887	7.782.252	207.112.607	**2.411.313.713.427**
06. Cho vay khách hàng	-	1.984.241.341.154	-	-	-	**1.984.241.341.154**
10. Tài sản Có khác	-	52.405.699.397	-	-	-	**52.405.699.397**
Tổng tài sản	**467.915.807**	**4.447.516.634.916**	**12.680.887**	**7.782.252**	**207.112.607**	**4.448.212.126.469**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
01. Tiền gửi của và vay từ các tổ chức tín dụng khác	188.226.825.000	-	-	-	-	**188.226.825.000**
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	28.715.000.000	(28.987.608.000)	-	-	-	**(272.608.000)**
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	4.196.416.525.680	-	-	-	**4.196.416.525.680**
06. Các khoản nợ khác	19.304.807	39.803.170.634	-	-	-	**39.822.475.441**
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**216.961.129.807**	**4.207.232.088.314**	-	-	-	**4.424.193.218.121**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**(216.493.214.000)**	**240.284.546.602**	**12.680.887**	**7.782.252**	**207.112.607**	**24.018.908.348**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	**(216.493.214.000)**	**240.284.546.602**	**12.680.887**	**7.782.252**	**207.112.607**	**24.018.908.348**

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày 31/12/2013 như sau:

USD	21.036
EUR	28.558
GBP	32.615
JPY	217
AUD	19.798

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Hoạt động chính của Công ty là huy động vốn và cho vay. Rủi ro lãi suất đối với Công ty bắt nguồn từ những thay đổi tiềm tàng trong giá trị của các tài sản và công nợ tài chính do biến động lãi suất thị trường. Khi lãi suất thay đổi theo thời gian, Công ty có thể phải chịu lỗ do sự mất cân đối giữa lãi suất thả nổi và lãi suất cố định đối với các tài sản và công nợ này. Do vậy, mức chênh lệch lãi suất giữa hoạt động huy động và cho vay được giám sát chặt chẽ và liên tục để tối đa hóa lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro. Công ty thiết lập một hệ thống theo dõi biến động lãi suất thị trường để có thể điều chỉnh kịp thời lãi suất huy động và lãi suất cho vay.

Ban Tổng Giám đốc định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Công ty trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc gắn cơ cấu tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra. Bảng sau đây minh họa các tài sản và công nợ chịu lãi suất cũng như kỳ thay đổi lãi suất của chúng:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian				
			Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Trên 01 năm	Tổng
TÀI SẢN							
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	2.341.536.445	-	-	-	-	**2.341.536.445**
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	270.592.954.183	-	-	-	-	**270.592.954.183**
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	101.771.666.667	3.809.715.419.477	-	142.646.581.846	-	-	**4.054.133.667.990**
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	24.940.000.000	85.033.781.649	**109.973.781.649**
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	272.608.000	-	-	**272.608.000**
06. Cho vay khách hàng (*)	607.823.874.160	-	1.239.004.779.338	1.552.749.391.758	1.068.620.016.911	1.281.800.400.405	**5.749.998.462.570**
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	5.017.194.107.267	836.076.208.424	**5.853.270.315.691**
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	174.590.784.738	77.542.865.000	**252.133.649.738**
09. Tài sản cố định	-	30.911.116.151	-	-	-	-	**30.911.116.151**
10. Tài sản Có khác (*)	67.419.191.771	1.208.272.836.483	512.075.650.894	68.226.144.009	712.313.525.214	223.257.079.570	**2.791.564.427.941**
Tổng tài sản	**777.014.732.598**	**5.321.833.862.739**	**1.751.080.430.232**	**1.763.894.725.613**	**6.997.658.434.130**	**2.503.710.335.048**	**19.115.192.520.358**
NỢ PHẢI TRẢ							
01. Tiền gửi của và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	328.226.825.000	380.000.000.000	3.364.925.369.135	-	**4.073.152.194.135**
02. Tiền gửi của khách hàng	-	3.022.742.242	1.162.796.762.086	1.908.000.000.000	542.542.818.389	10.000.000.000	**3.626.362.322.717**
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	2.407.265.419.713	201.947.889.513	16.675.447.931	516.469.124.432	4.005.472.141.586	**7.147.830.023.175**
06. Các khoản nợ khác (*)	-	385.157.284.444	15.607.580.593	68.749.403.099	325.527.329.268	40.915.392.645	**835.956.990.049**
Tổng nợ phải trả	-	**2.795.445.446.399**	**1.708.579.057.192**	**2.373.424.851.030**	**4.749.464.641.224**	**4.056.387.534.231**	**15.683.301.530.076**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**777.014.732.598**	**2.526.388.416.340**	**42.501.373.040**	**(609.530.125.418)**	**2.248.193.792.906**	**(1.552.677.199.184)**	**3.431.890.990.282**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**777.014.732.598**	**2.526.388.416.340**	**42.501.373.040**	**(609.530.125.418)**	**2.248.193.792.906**	**(1.552.677.199.184)**	**3.431.890.990.282**

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Về điều hành hoạt động tín dụng, Công ty hạn chế rủi ro tín dụng thông qua việc phân loại khách hàng có tình hình tài chính lành mạnh, có phương án kinh doanh rõ ràng và đáp ứng các yêu cầu về tài sản đảm bảo. Qua số liệu đánh giá chất lượng tín dụng, hiện công ty có rủi ro tín dụng trọng yếu liên quan đến các khoản cho vay vào bất động sản và xây dựng. Xét đến thời điểm hiện tại, danh mục cho vay của Công ty tập trung chủ yếu là các đơn vị của ngành Điện với sự bảo lãnh của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Ngoài ra, Công ty đang hướng tới các khách hàng ngoài ngành có tiềm lực tài chính lành mạnh và thuộc các ngành có lợi thế phát triển, có hiệu quả kinh doanh cao: Bất động sản, sản xuất, cung cấp các sản phẩm cho các công trình thủy điện và lưới điện. Công ty luôn chú trọng theo dõi giới hạn cho vay đối với từng khách hàng và nhóm khách hàng cụ thể để đảm bảo tính tuân thủ theo các quy định ban hành của NHNN và giảm thiểu rủi ro đối với công ty. Do vậy, cơ cấu danh mục tín dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đang theo đúng chính sách đặt ra.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có.

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quá hạn		Không kỳ hạn	Trong hạn				
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng		Đến 1 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Trên 01 năm	Tổng
TÀI SẢN								
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	2.341.536.445	-	-	-	-	**2.341.536.445**
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	270.592.954.183	-	-	-	-	**270.592.954.183**
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	101.771.666.667	-	3.809.715.419.477	-	142.646.581.846	-	-	**4.054.133.667.990**
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	24.940.000.000	85.033.781.649	**109.973.781.649**
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	272.608.000	-	-	**272.608.000**
06. Cho vay khách hàng (*)	211.719.602.340	396.104.271.820	-	48.353.264.907	362.097.877.327	1.255.987.430.349	3.475.736.015.827	**5.749.998.462.570**
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	5.017.194.107.267	836.076.208.424	**5.853.270.315.691**
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	174.590.784.738	77.542.865.000	**252.133.649.738**
09. Tài sản cố định	-	-	30.911.116.151	-	-	-	-	**30.911.116.151**
10. Tài sản Có khác (*)	36.429.082.965	30.990.108.806	1.208.272.836.483	512.075.650.894	68.226.144.009	712.313.525.214	223.257.079.570	**2.791.564.427.941**
Tổng tài sản	**349.920.351.972**	**427.094.380.626**	**5.321.833.862.739**	**560.428.915.801**	**573.243.211.182**	**7.185.025.847.568**	**4.697.645.950.470**	**19.115.192.520.358**
NỢ PHẢI TRẢ								
01. Tiền gửi của và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	328.226.825.000	380.000.000.000	3.364.925.369.135	-	**4.073.152.194.135**
02. Tiền gửi của khách hàng	-	-	3.022.742.242	781.398.381.043	2.289.398.381.043	542.542.818.389	10.000.000.000	**3.626.362.322.717**
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	2.407.265.419.713	201.947.889.513	16.675.447.931	516.469.124.432	4.005.472.141.586	**7.147.830.023.175**
06. Các khoản nợ khác (*)	-	-	385.157.284.444	15.607.580.593	68.749.403.099	325.527.329.268	40.915.392.645	**835.956.990.049**
Tổng nợ phải trả	-	-	**2.795.445.446.399**	**1.327.180.676.149**	**2.754.823.232.073**	**4.749.464.641.224**	**4.056.387.534.231**	**15.683.301.530.076**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**349.920.351.972**	**427.094.380.626**	**2.526.388.416.340**	**(766.751.760.348)**	**(2.181.580.020.891)**	**2.435.561.206.344**	**641.258.416.239**	**3.431.890.990.282**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

34. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. Giao dịch với các bên liên quan

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Bằng VND			
1. Tập đoàn điện lực Việt Nam	**Cổ đông sáng lập**		
- Trái phiếu do EVN phát hành		100.000.000.000	190.000.000.000
- Lãi trái phiếu phải thu		6.408.493.149	28.548.801.372
- Tiền gửi có kỳ hạn		500.000.000.000	600.000.000.000
- Lãi tiền gửi phải trả		1.200.000.000	3.338.888.889
2. Ngân hàng An Bình (ABB)	**Cổ đông sáng lập**		
- Tiền gửi không kỳ hạn tại ABB		5.963.752.023	6.177.427.969
- Tiền vay ngân hàng ABB		500.000.000.000	664.000.000.000
- Lãi tiền vay phải trả		30.402.861.112	35.759.013.889
- Kinh doanh chứng khoán ABB		2.342.334.385	-
3. Công ty CP cơ điện lanh REE	**Cổ đông sáng lập**		
- Ủy thác đầu tư của REE tại EVNFinance		-	55.301.120.000
- Phải thu khác (Chuyển nhượng CP trả chậm)		-	258.554.874.000
- Tiền gửi có kỳ hạn của REE tại công ty		-	319.446.000
- Phát hành chứng chỉ tiền gửi cho REE		-	437.000.000.000
4. Cho vay với các công ty trong tập đoàn điện lực		848.569.011.963	855.720.611.510

Bằng ngoại tệ (USD)	Mối quan hệ	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
1. Ngân hàng An Bình (ABB)	**Cổ đông sáng lập**		
- Tiền gửi không kỳ hạn tại ABB		98.442.800	150.249.860
- Tiền vay ngân hàng ABB		-	5.207.000.000
- Lãi tiền vay phải trả		-	1.735.597
2. Cho vay với các công ty trong tập đoàn điện lực		1.984.241.341.154	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	2.891.258.117	3.225.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	1.375.244.440	1.390.000.000

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Deloitte kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này:

	Ghi chú	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
- Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(68.899.471.138)	68.899.471.138
- (Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		2.085.996.517.479	1.948.197.575.203

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Mai Hiên	Đỗ Thị Hà	Lương Hải Sinh